

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN P  
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **183/2022/HNGĐ-ST**  
Ngày : 06/6/2022  
“V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P, TỈNH AN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Thái Dương Thùy Dung.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

- Ông Nguyễn Ngọc Bờ.
- Bà Trương Thị Thu Thủy.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Bùi Thùy Dương – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh An Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Diệu – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 6 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện P xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 111/2022/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 3 năm 2022 về “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 104/2022/QĐXXST- HNGĐ ngày 25 tháng 4 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 110/2022/QĐST-HNGĐ ngày 18 tháng 5 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Trương Thị L**, sinh năm 1995. Địa chỉ hộ khẩu thường trú: ấp Bình Lộc, xã BC, huyện P. Địa chỉ cư trú hiện nay: ấp Bình Phước, xã BC, huyện P, tỉnh An Giang (Có mặt).

2. *Bị đơn:* Ông **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1985. Địa chỉ cư trú: Ấp Bình Lộc, xã BC, huyện P, tỉnh An Giang.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trương Thị L trình bày như sau:*

Về hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Văn T do mai mối rồi tự nguyện tiến tới hôn nhân vào năm 2010 nhưng đến năm 2014 ông bà mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã BC, huyện P, tỉnh An Giang theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 35, đăng ký ngày 31/3/2014. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, về sau phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng thường xuyên cãi vã, chủ yếu do ông T hay

ghen tuông vô cớ, kiểm soát về tiền bạc, nhiều lần nhậu say về kiểm chuyện chửi mắng bà. Đã nhiều lần bà khuyên ông T sửa chữa, thay đổi nhưng ông T vẫn không nghe, điều đó khiến vợ chồng cãi vã nhiều hơn. Từ tháng 11/2020, bà về nhà cha mẹ ruột sinh sống, bà và ông T sống ly thân đến nay. Từ khi ly thân, ông T không liên lạc, không qua lại thăm nom vợ con. Nhận thấy cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc và không thể hàn gắn được nên bà yêu cầu được ly hôn với ông T.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Nguyễn Thị Kim Y, sinh ngày 17/10/2010 và Nguyễn Thị Kim Anh S, sinh ngày 30/10/2017. Hiện hai con chung đang sống cùng bà L. Khi ly hôn, bà L yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng hai con, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

\* Bị đơn ông Nguyễn Văn T vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án, không có đơn xin vắng mặt và không có đơn trình bày ý kiến về yêu cầu khởi kiện của bà L.

\* Tòa án tiến hành xác minh, được biết ông Nguyễn Văn T và bà Trương Thị L có cùng đăng ký hộ khẩu thường trú tại ấp Bình Lộc, xã BC, huyện P, tỉnh An Giang nhưng hiện nay ông T và bà L không có mặt ở địa phương, nhà đóng cửa. Ông T đã đi làm ăn xa, lâu lâu tới lui về thăm nhà; bà L đã về nhà cha mẹ ruột sinh sống.

\* Tòa án tiến hành mở phiên hòa giải nhưng ông T vắng mặt nên không tiến hành hòa giải được. Đồng thời ghi nhận ý kiến của con chung là cháu Kim Y về việc có nguyện vọng muốn sống với cha hay mẹ khi cha mẹ ly hôn: Cháu Y có nguyện vọng được sống với mẹ (bà L).

**\* *Tại phiên tòa:***

- Nguyên đơn bà L cương quyết yêu cầu ly hôn với ông T, yêu cầu được nuôi hai con chung, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà L trình bày thêm, khi bà kết hôn là bà đã 21 tuổi nhưng vì khi còn nhỏ, do gia đình làm giấy khai sinh cho bà nhỏ tuổi lại hơn so với tuổi bên ngoài, nên mọi người cứ nghĩ bà có chồng khi chưa đủ tuổi.

- Bị đơn ông Nguyễn Văn T vắng mặt, không có đơn xin xét xử vắng mặt.

*\* Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện P phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:*

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục xét xử sơ thẩm vụ án theo quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự. Đối với người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt, không có lý do trong suốt quá trình giải quyết vụ án là chưa chấp hành đúng theo quy định tại Điều 70, Điều 72 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 56, 58, 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho bà L được ly hôn với ông T. Về con chung: giao con hai chung là cháu Kim Y và Anh Thư cho bà L được trực tiếp nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con: do bà L không yêu cầu nên đề nghị không xem xét. Về tài sản chung, nợ chung: do bà L không yêu cầu nên đề nghị không xem xét, giải quyết. Về án phí sơ thẩm: Đề nghị xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

#### **[1] Về thủ tục tố tụng:**

##### *[1.1] Về thẩm quyền giải quyết:*

Bà Trương Thị L khởi kiện yêu cầu ly hôn, giải quyết về con chung đối với bị đơn ông Nguyễn Văn T, địa chỉ cư trú xã BC, huyện P, tỉnh An Giang nên xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con*”, vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện P thụ lý, giải quyết là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

##### *[1.2] Về sự có mặt, vắng mặt của các đương sự:*

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng cho đương sự theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Tại phiên tòa, nguyên đơn có mặt, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa và không có đơn xin vắng mặt, không rõ lý do nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án là đúng theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

#### **[2] Về nội dung vụ án:**

##### *[2.1] Về hôn nhân:*

Bà L và ông T tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã BC, huyện P, tỉnh An Giang theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 35, đăng ký ngày 31/3/2014 nên xét thấy hôn nhân giữa ông bà là hợp pháp, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ chồng.

Tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

*“1. Vợ chồng có nghĩa vụ yêu thương, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện công việc trong gia đình.*

*2. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau...”*

Tuy nhiên, theo bà L trình bày, vợ chồng thường xuyên cự cãi, bất đồng quan điểm sống, ông T thường xuyên nhậu say về kiếm chuyện và ghen tuông vô cớ, chửi mắng bà, bà và ông T đã ly thân từ năm 2020 đến nay. Từ khi ly thân ông T không liên lạc hay thăm nom vợ con, nay bà L yêu cầu được ly hôn với ông T. Ông T vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án, không có văn trình bày ý

kiến là tự từ bỏ quyền lợi tham gia tố tụng của mình. Tại phiên tòa, mặc dù đã được Hội đồng xét xử động viên đoàn tụ nhưng bà L vẫn cương quyết yêu cầu ly hôn với ông T. Điều này cho thấy, cả bà L và ông T đều không tha thiết hàn gắn, duy trì mối quan hệ hôn nhân của họ.

Từ những phân tích trên, xét thấy bà L và ông T đã không còn yêu thương, quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, đã không chung sống với nhau một thời gian dài. Hôn nhân giữa ông bà đã thật sự lâm vào tình trạng mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L, cho bà L được ly hôn với ông T là phù hợp với quy định tại Điều 19, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và phù hợp với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh An Giang.

*[2.2] Về con chung:*

Bà L và ông T có hai con chung Nguyễn Thị Kim Y, sinh ngày 17/10/2010 và Nguyễn Thị Kim Anh S, sinh ngày 30/10/2017. Hai con chung hiện đang do bà L chăm sóc, nuôi dưỡng. Xét thấy cháu Y và cháu S đang sống ổn định với bà L, ông T không có ý kiến về con chung. Riêng cháu Y có nguyện vọng được sống với mẹ. Do đó, để đảm bảo ổn định cho cuộc sống của các con chung, Hội đồng xét xử chấp nhận giao cháu Y và cháu S cho bà L được trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 58, Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và phù hợp với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Do bà L không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung: Căn cứ vào Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, ông T là người không trực tiếp nuôi con nhưng có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung. Bà L cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở ông T đến thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung.

Quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung và cấp dưỡng nuôi con là không cố định. Vì lợi ích của các con, theo yêu cầu của một bên, các bên hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật thì Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc thay đổi về cấp dưỡng nuôi con chung.

*[2.3] Về tài sản chung, nợ chung:* Bà L không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Trường hợp sau này bà L, ông T có tranh chấp về tài sản chung, nợ chung thì có quyền yêu cầu giải quyết bằng một vụ kiện khác.

**[3] Về án phí sơ thẩm:** Do bà L là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên bà L phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 235, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 19, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị L.

- Về hôn nhân: Cho bà Trương Thị L được ly hôn với ông Nguyễn Văn T.

Giấy chứng nhận kết hôn số 35, đăng ký ngày 31/3/2014 của Ủy ban nhân dân xã BC, huyện P, tỉnh An Giang cấp cho bà Trương Thị L và ông Nguyễn Văn T không còn giá trị pháp lý khi bản án có hiệu lực pháp luật.

- Về con chung: Bà Trương Thị L được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung là cháu Nguyễn Thị Kim Y, sinh ngày 17/10/2010 và Nguyễn Thị Kim Anh S, sinh ngày 30/10/2017. Hiện hai con đang sống cùng bà L.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Không xem xét, giải quyết.

Về quyền thăm nom, chăm sóc con chung theo quy định của pháp luật:

Ông T có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung. Bà L và các thành viên trong gia đình không được cản trở ông T đến thăm nom, nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục con chung.

Quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung và cấp dưỡng nuôi con là không cố định. Vì lợi ích của các con, theo yêu cầu của một bên, các bên hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật thì Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc thay đổi về cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét giải quyết.

- Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà Trương Thị L phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí sơ thẩm mà bà L đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án, lệ phí Tòa án số: 0003577 ngày 24 tháng 3 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P nên bà L không phải nộp thêm.

- Về quyền kháng cáo: Bà Trương Thị L có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Nguyễn Văn T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./*

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện P;
- Chi cục THADS huyện P;
- UBND xã BC;  
huyện P, tỉnh An Giang.
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Thái Dương Thùy Dung**